FireAnt

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,750
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
SL cổ phiếu LH	49,999,963
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125,710
% sở hữu nước ngoài	1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	622
P/E	18.7
EPS	664

	YTD	1T	3T	6T
SBG	21.5%	-2.7%	-1.6%	-1.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

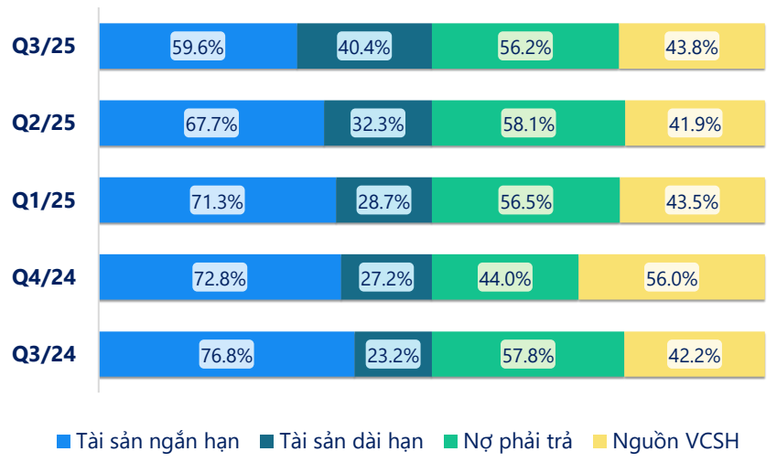

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

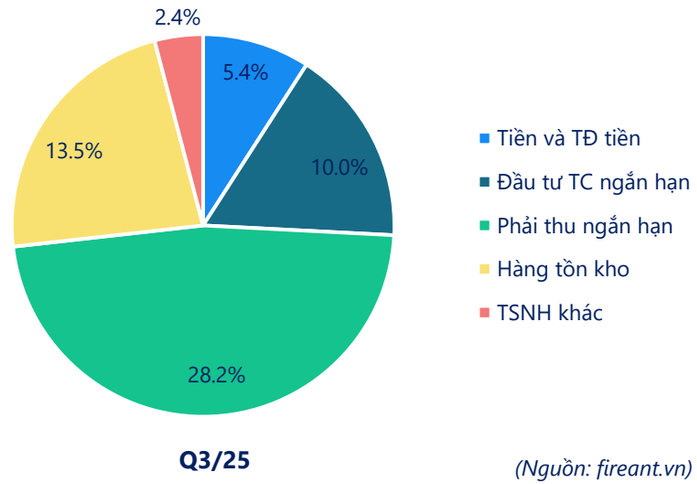

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

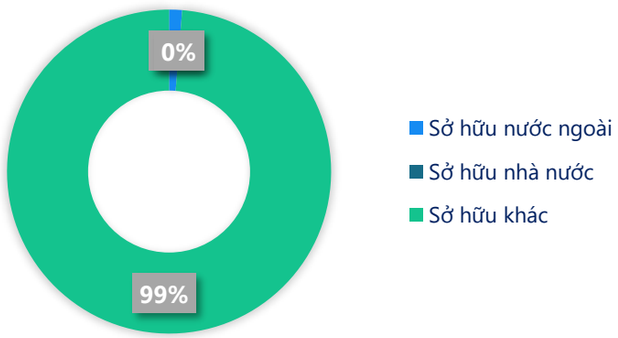

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

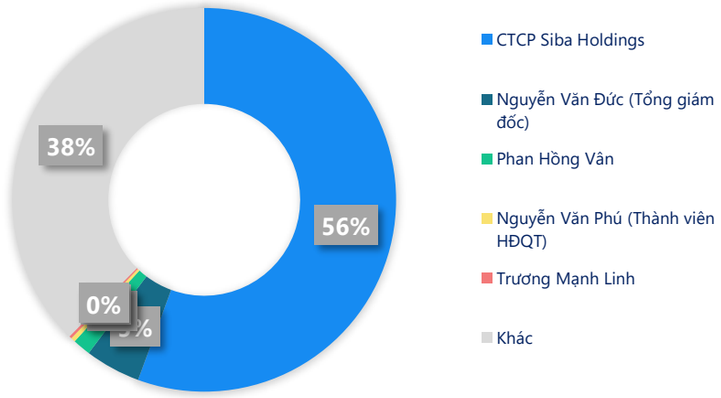

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

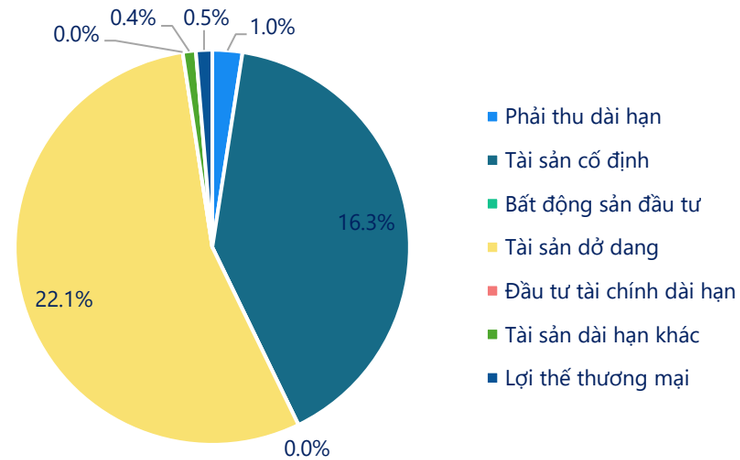

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

Tiền và tương đương tiền

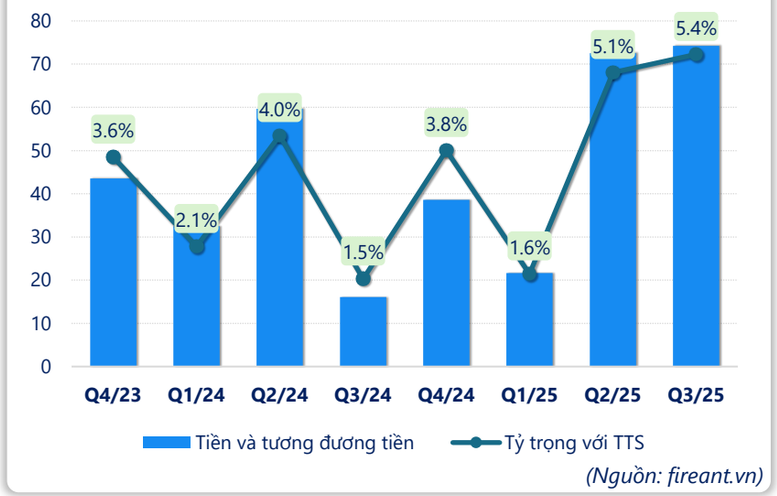

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

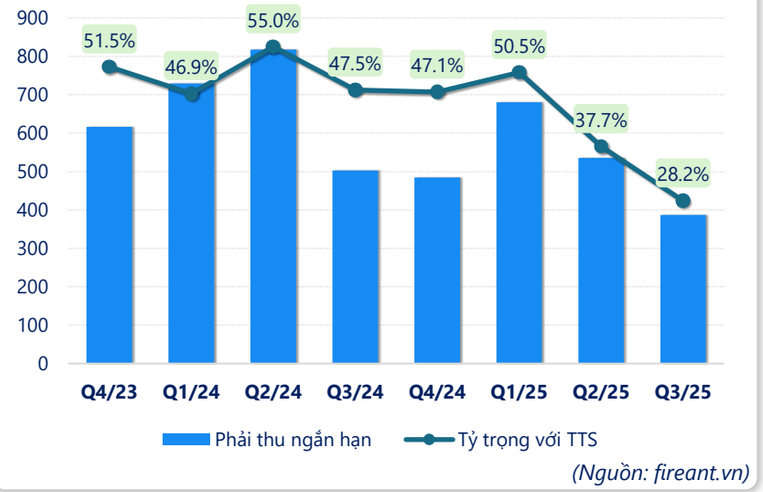

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

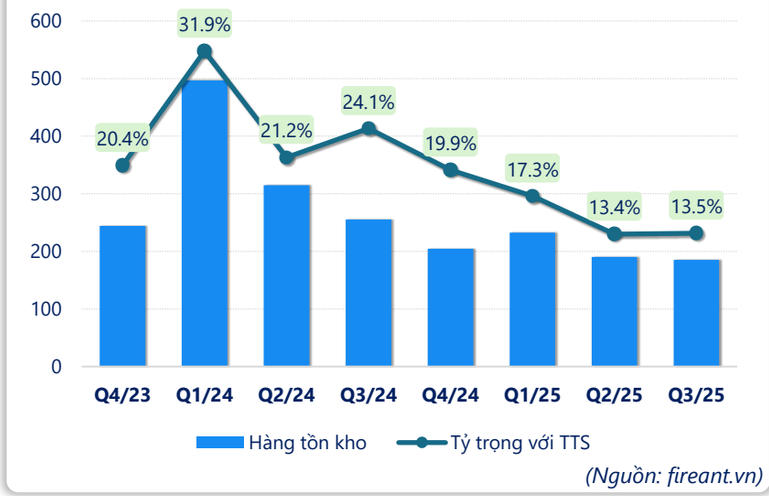

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

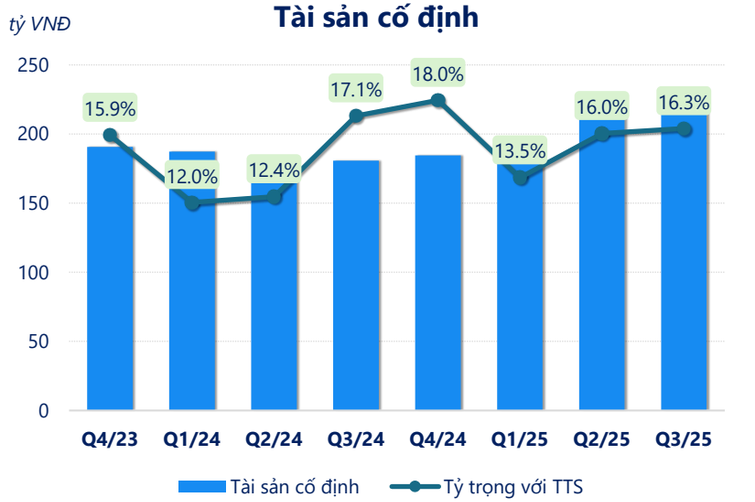

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

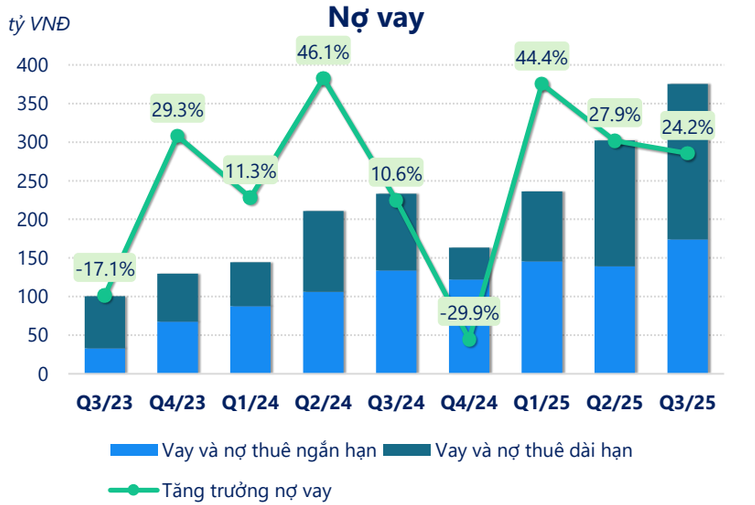

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

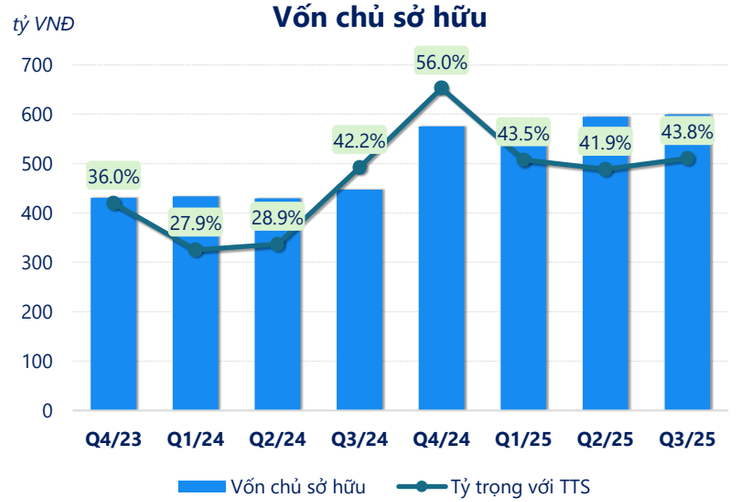

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

Kết quả kinh doanh

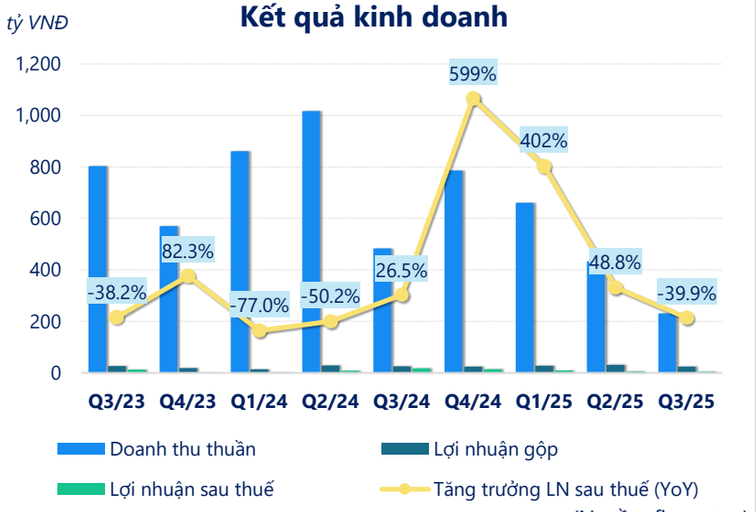

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

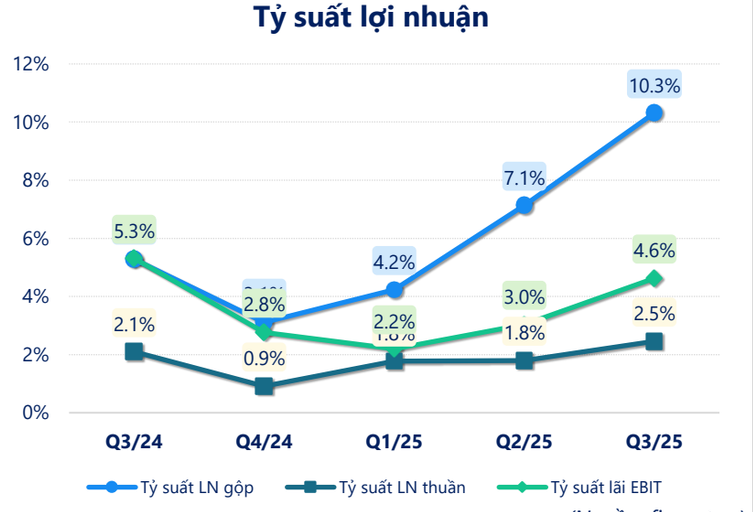

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

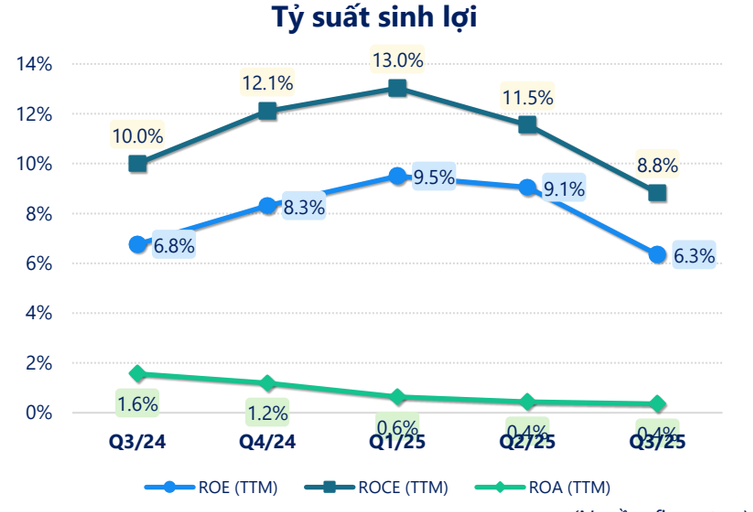

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

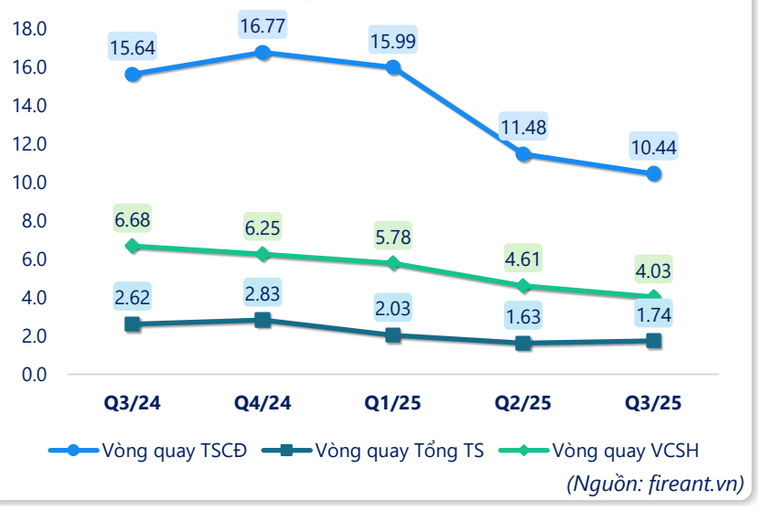

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

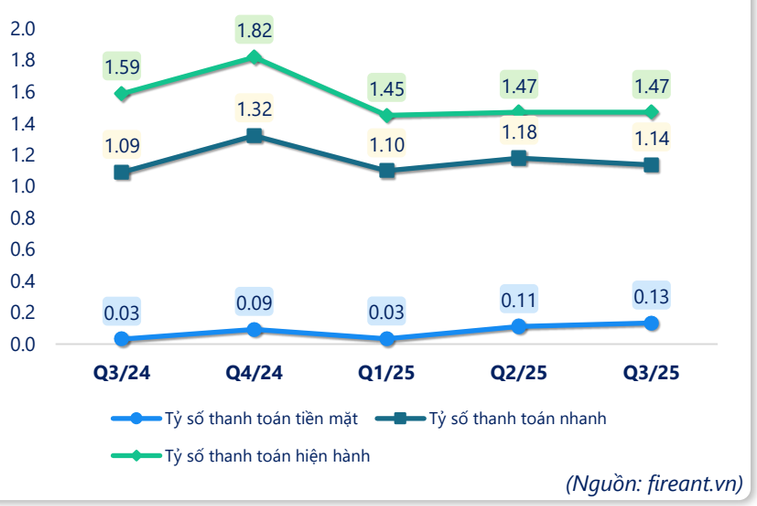

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

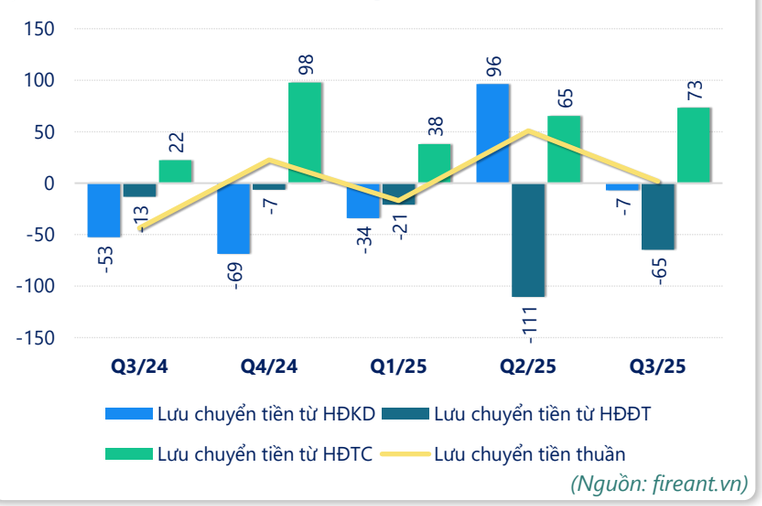

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,370**	**1,022**	**34.0%**
Tài sản ngắn hạn	816	743	9.9%
Tiền và tương đương tiền	74.2	38.6	92.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	136	0	
Phải thu ngắn hạn	387	484	-20.1%
Hàng tồn kho	185	199	-6.9%
Tài sản ngắn hạn khác	33.4	20.8	60.2%
Tài sản dài hạn	**554**	**280**	**98.0%**
Phải thu dài hạn	13.6	9.30	46.2%
Tài sản cố định	223	185	21.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	303	72.3	320%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.91**	**5.04**	**17.2%**
Lợi thế thương mại	7.39	8.45	-12.5%
Nợ phải trả	770	446	72.9%
Nợ ngắn hạn	**555**	**396**	**40.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	174	122	42.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	219	175	24.7%
Nợ dài hạn	215	49.5	335%
Vay và nợ thuê dài hạn	201	41.3	388%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**600**	**577**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**600**	**577**	**4.0%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	484	786	660	433	231
Giá vốn hàng bán	458	761	632	402	207
Lợi nhuận gộp	25.5	24.4	28.0	30.9	23.8
Doanh thu HĐTC	0.30	3.99	0.22	0.34	0.49
Chi phí TC	5.87	6.79	4.32	7.55	4.75
Chi phí lãi vay	4.56	4.19	3.23	5.03	4.52
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.52	5.74	3.83	6.61	6.33
Chi phí QLDN	6.32	8.72	8.32	9.27	7.58
LN thuần từ HĐKD	10.1	7.18	11.7	7.81	5.69
Lợi nhuận khác	11.0	10.4	-0.44	0.33	0.49
LN trước thuế	21.1	17.5	11.3	8.13	6.18
Lợi nhuận sau thuế	17.5	13.3	9.24	6.34	4.33
LNST của CĐ cty mẹ	17.5	13.3	9.24	6.33	4.34

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.6	-68.7	-34.1	96.2	-6.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.3	-6.51	-20.9	-111	-64.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.4	97.7	38.0	65.2	73.1
Tiền đầu kỳ	59.6	16.1	38.6	21.7	72.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-43.5**	**22.5**	**-16.9**	**50.9**	**1.70**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	16.1	38.6	21.7	72.5	74.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic